

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	12 - 13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 58

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.794.788.200 đồng. Trong năm 2020, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 35.571.220,52 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 355.712.205.200 đồng và mua lại 17.215.892,91 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 172.158.929.100 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 436.348.064.300 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

Quỹ được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. Do đó, Quỹ được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo này. Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ VFMVFB là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Quỹ thực hiện việc đầu tư bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quý đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam ("Ngân hàng Standard Chartered") là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quý.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quý; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quý đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quý do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quý.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020, và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo này, là đại diện theo ủy quyền của Quý, thay mặt cho Quý để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quý một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quý theo quy định tại Điều lệ Quý, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quý.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Beat Schurch - chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quý.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

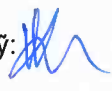
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quỹ mở. ✓

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 84,16 (%) so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo, Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư cho quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý quỹ DCVFM phát triển.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 10/6/2013

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (ngày 31/12/2020):

Tổng giá trị tài sản ròng: 905.690.985.301 Việt Nam đồng

Số lượng chứng chỉ quỹ: 43.634.806,43 chứng chỉ quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Quỹ không phân phối lợi nhuận.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ: Không có

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2020 (%)	31/12/2019 (%)	31/12/2018 (%)
Danh mục trái phiếu	45,00	39,74	22,22
Tài sản khác	55,00	60,26	77,78
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	905.690.985.301	491.788.288.327	671.778.178.931
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	43.634.806.43	25.279.478,82	37.689.999,98
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	20.756,15	19.454,05	17.823,77
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	20.756,15	19.454,05	17.823,77
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	19.460,99	17.819,18	16.013,64
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,69	9,15	11,25
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1,36	-1,58	0,93
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,33	10,73	10,31
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,19	1,16	1,11
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	83,50	66,22	160,43

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	6,69	6,69
3 năm	29,56	8,86
Từ khi thành lập	107,56	10,15
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	31/12/2020 (%)	31/12/2019 (%)	31/12/2018 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 01 đơn vị CCQ	6,69%	9,15%	11,25%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.

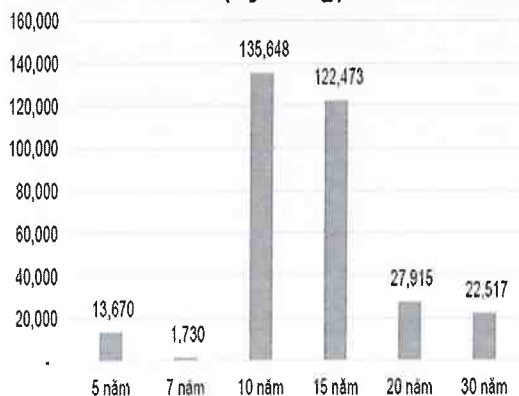
III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Thị trường sơ cấp:

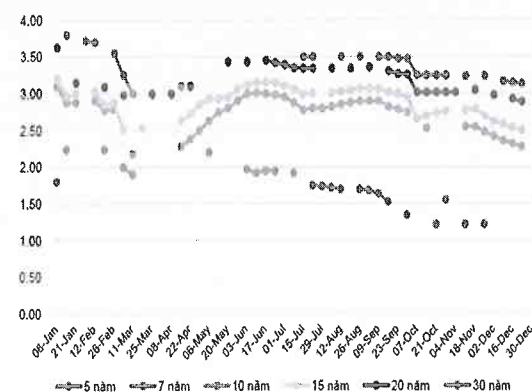
Khối lượng phát hành: Tổng khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ ("TPCP") trong năm 2020 đạt 323.953 tỷ đồng, vượt 24,60% kế hoạch đề ra đầu năm và hoàn thành 98,17% so với kế hoạch sau điều chỉnh và bổ sung lần 2 (330.000 tỷ đồng). Tổng khối lượng phát hành trái phiếu VDB và VBS lần lượt là 21.900 tỷ đồng và 4.375 tỷ đồng.

Lãi suất phát hành: Lãi suất phát hành có sự phân hóa giữa các kỳ hạn ngắn dưới 7 năm và các kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên. Lãi suất phát hành bình quân trong năm 2020 là 2,83% (giảm mạnh từ mức 4,60% năm 2019).

Phát hành TPCP sơ cấp theo kỳ hạn (Tỷ đồng)



Lãi suất đấu thầu TPCP phát hành sơ cấp (%)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

2. Thị trường thứ cấp

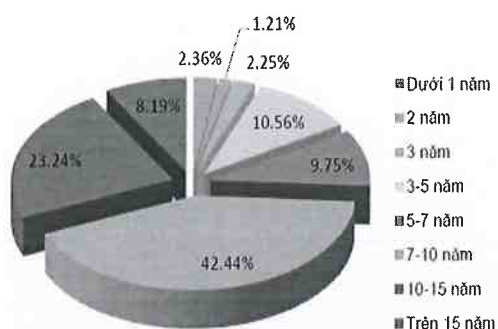
Lợi suất giao dịch: Lợi suất giao dịch trên thị trường thứ cấp diễn biến tương đồng với thị trường sơ cấp trong hầu hết thời gian của năm. Mức lợi suất trên thị trường sơ cấp có ảnh hưởng tương đối rõ rệt lên biến động của lợi suất trên thị trường thứ cấp trong năm. Nhìn chung, lợi suất giao dịch có mức giảm khoảng 100-150bps ở các kỳ hạn dưới 7 năm và 100-120bps ở các kỳ hạn ngắn từ 10 năm trở lên.

Thanh khoản: Giá trị giao dịch outright trên thị trường thứ cấp trong năm 2020 đạt 1.680.034 tỷ đồng, tương ứng tăng 47,9% so với năm 2019 (đạt 1.135.757 tỷ đồng). Giá trị bình quân một phiên đạt 6.666 tỷ đồng (năm 2019 là 4.543 tỷ đồng). Tổng khối lượng giao dịch repo trong năm 2020 đạt 908.014 tỷ đồng, giảm 19,06% so với năm 2019 (đạt 1.121.825 tỷ đồng).

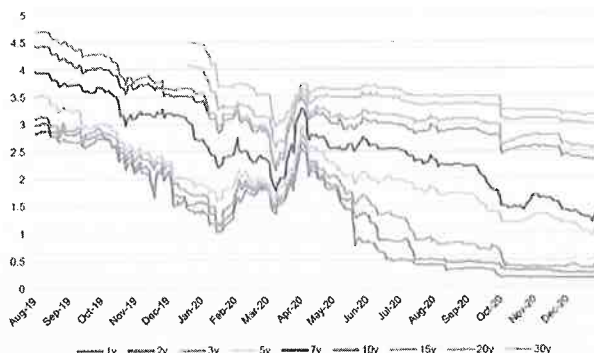
Quy mô niêm yết ổn định: tổng khối lượng trái phiếu các loại đáo hạn là 134.406 tỷ đồng, giảm 9,15% so với năm 2019 (147.948 tỷ đồng) trong khi lượng tái đầu tư là 1,366 nghìn tỷ đồng cao hơn nhiều so với năm 2019 là 215.267 tỷ đồng. Giá trị niêm yết tại 31/12/2020 đạt 1,136 nghìn tỷ đồng giảm 1,56% so với cuối năm 2019 (tương đương ~18,14% GDP).

Kỳ hạn niêm yết bình quân: Kỳ hạn niêm yết bình quân đạt 12,45 năm (năm 2019 là 11,16 năm).

Cơ cấu kỳ hạn giao dịch thứ cấp TPCP (%)



Biến động lợi suất giao dịch thứ cấp TPCP (%)



IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,33	25,85	48,73
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1,36	24,35	58,83
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,69	50,2	107,56
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	6,69	29,55	107,56
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

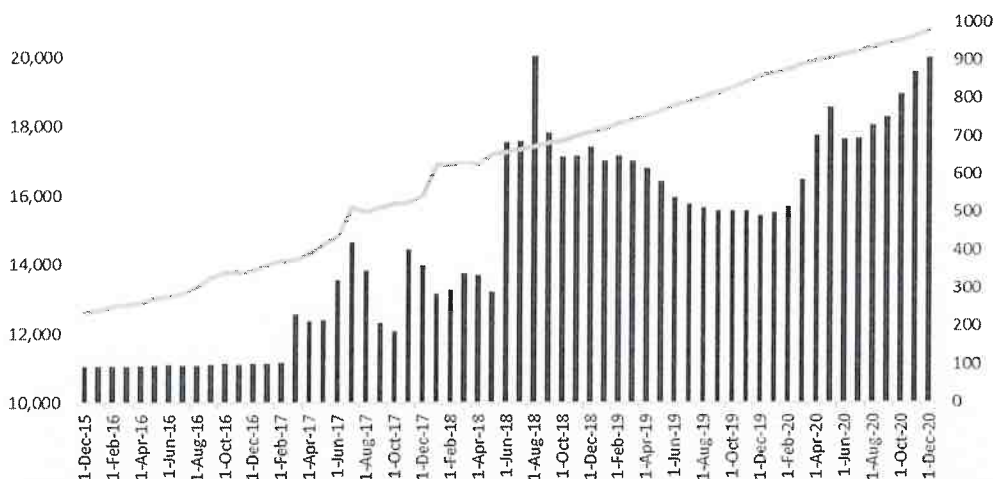
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- ▶ **Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm:** Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- ▶ **Chỉ số tham chiếu:** Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- ▶ **Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán.** Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán phải công bố thông tin rõ ràng.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

Tăng trưởng NAV/CCQ và tổng tài sản quỹ VFB (2015-2020)



Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	905.690.985.301	491.788.288.327	84,16%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	20.756,15	19.454,05	6,69%

Kết thúc năm 2020, Quỹ đầu tư trái phiếu Việt Nam (VFB) đã có sự tăng trưởng tốt về quy mô tổng tài sản và duy trì được vị trí cạnh tranh trong nhóm các quỹ trái phiếu có kết quả đầu tư tốt nhất trên thị trường. Tổng tài sản quỹ đạt 918 tỷ đồng, tăng 84% so với thời điểm đầu năm. Tại thời điểm báo cáo, quỹ VFB là quỹ đầu tư trái phiếu có quy mô tài sản lớn thứ 3 trong số 11 quỹ đầu tư trái phiếu nội địa đang hoạt động. Giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ của quỹ VFB (NAV/CCQ) đạt 20.756,15 đồng tại ngày 31/12/2020, tăng 6,69% trong năm 2020. Từ thời điểm bắt đầu hoạt động (13 tháng 6 năm 2013) tới ngày 31/12/2020, quỹ đầu tư VFM có mức tăng trưởng NAV bình quân hàng năm là 10,15%/năm. Kết quả tăng trưởng NAV/CCQ năm 2020 của quỹ VFB tốt hơn so với mức tăng trưởng của chỉ số tham chiếu nội bộ (Chỉ số trái phiếu toàn bộ thu nhập trái phiếu chính phủ (TPCP) kỳ hạn 3 năm do Sở giao dịch chứng khoán Hà nội công bố- HNX 3Y TRI) đạt mức tăng trưởng 5,25%/năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2020, quỹ VFB đầu tư 29,6% tổng tài sản vào trái phiếu doanh nghiệp (TPDN – tại 31/12/2019 là 41,2%) và 43,5% vào chứng chỉ tiền gửi (CCTG – tại 31/12/2019 48,2%). Quỹ cũng đầu tư 16,8% tổng tài sản vào trái phiếu chính phủ (TPCP) và giữ 10,1% tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (TGNH). Quỹ VFB đã thực hiện đầu tư với tỷ trọng phân bổ tài sản lớn vào TPDN và CCTG từ đầu năm 2020, việc thực hiện đầu tư vào TPCP đã được thực hiện tốt trong quý 4 2020 để tận dụng có hội khi lãi suất trên thị trường có xu hướng giảm. Lợi nhuận hoạt động của quỹ năm 2020 có được chủ yếu từ tiền lãi của các khoản đầu tư. Trong năm 2020, quỹ tiếp tục chủ động thực hiện kéo dài kỳ hạn các khoản đầu tư trước xu hướng lãi suất giảm. Tần suất giao dịch của quỹ trong năm 2020 có sự tăng nhẹ so với năm 2019, thể hiện ở vòng quay tài sản 12 tháng của quỹ là 78,7% (năm 2019 là 64%) tuy nhiên vẫn ở mức thấp hơn đáng kể so với các năm trước (mức tương ứng 265% và 196% của năm 2018 và 2017). Chi phí hoạt động của quỹ (TER) cũng được duy trì ở mức bình quân 1,2% cho năm 2020 (1,17% cho năm 2019). Trong năm 2020, quỹ đã phát hành lượng chứng chỉ quỹ mới tương đương 714 tỷ đồng và mua lại lượng chứng chỉ quỹ tương ứng 345 tỷ đồng, như vậy giá trị phát hành ròng chứng chỉ quỹ mới của quỹ VFB trong năm 2020 là 369 tỷ đồng.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
A	1	2	3
Dưới 5.000	849	648.452,50	1,49
Từ 5.000 - 10.000	100	703.122,41	1,61
Từ 10.000 đến 50.000	353	9.178.703,93	21,04
Từ 50.000 đến 500.000	261	27.623.548,98	63,30
Trên 500.000	6	5.480.978,61	12,56
Tổng cộng	1.569	43.634.806,43	100

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Lãi suất trái phiếu Chính phủ năm 2020 biến động mạnh trong năm. Lợi suất trái phiếu giảm mạnh trong quý 4 năm 2020. Thị trường 2021 được dự báo có mức biến động lợi suất giảm nhẹ hoặc đi ngang so với 2020. Biến động của thị trường trái phiếu chính phủ trở nên phức tạp hơn do biến động của lợi suất trái phiếu có sự tách rời khỏi các biến số vĩ mô/cơ bản và phụ thuộc nhiều hơn vào cung cầu trên thị trường. Bên cạnh đó việc phát triển đột biến của thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2020 (tổng giá trị phát hành sơ cấp 411,3 nghìn tỷ đồng) sẽ tiếp tục kéo dài sang năm 2021 do tác động của nhu cầu đầu tư và do thay đổi hạ tầng giao dịch trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ bao gồm:

1. Nhân sự điều hành Quỹ VFB

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bằng cấp</i>	<i>Quá trình công tác</i>
Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc - Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Cty CP Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (nay là Cty CP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam)
Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Cty CP Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (nay là Cty CP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam)

2. Ban Đại diện Quỹ

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bằng cấp</i>	<i>Quá trình công tác</i>
Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán - Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín
Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ – Cty CP Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (nay là Cty CP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bằng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 đến 29/12/2020: Tổng Giám đốc
Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 30/12/2020 - nay: Tổng Giám đốc
Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc - Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính - kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc



Ông Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 03 tháng 01 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 17 tháng 01 năm 2020, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất vào ngày 20 tháng 03 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại ngày 23 tháng 01 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ tại ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

- Theo Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 03 tháng 01 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 17 tháng 01 năm 2020, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán chưa niêm yết đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



của Quý. Công ty Quản lý Quý phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất vào ngày 20 tháng 03 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại ngày 23 tháng 01 năm 2020, Công ty Quản lý Quý đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quý để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ tại ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, danh mục đầu tư của Quý đã tuân thủ quy định tại Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quý.

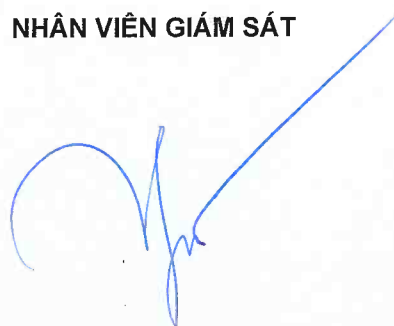
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quý

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến
Nhân viên bộ phận Giám sát



Số tham chiếu: 61070172/21990853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ"), được lập ngày 4 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 16 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hữu Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Nguyễn Đăng Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4415-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư		53.166.389.163	55.753.664.143
03	1. Tiền lãi được nhận	11	54.538.267.693	51.500.815.793
04	2. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	12	(983.578.523)	3.474.847.552
05	3. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	(388.300.007)	778.000.798
10	II. Chi phí đầu tư	14	144.171.565	59.215.200
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		144.171.565	50.215.200
15	2. Chi phí đầu tư khác		-	9.000.000
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		8.160.344.020	6.567.928.630
20.1	1. Phí quản lý Quỹ mở	21.1	6.964.731.802	5.473.044.369
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		285.334.051	232.618.160
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	21.2	306.448.193	249.218.524
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	21.2	229.836.153	186.913.895
20.5	5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		(15.560.914)	1.794.637
20.8	7. Chi phí kiểm toán		113.300.000	112.810.500
20.10	8. Chi phí hoạt động khác	15	144.254.735	179.528.545
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		44.861.873.578	49.126.520.313
30	V. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.861.873.578	49.126.520.313
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện	10	45.250.173.585	48.348.519.515
32	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	10	(388.300.007)	778.000.798
41	VI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		44.861.873.578	49.126.520.313

Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Ông Beat Schurch
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4	71.648.807.923	52.482.148.566
111	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		9.648.807.923	2.482.148.566
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		62.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư thuần		818.153.180.400	422.788.540.000
121	1. Các khoản đầu tư	5	818.153.180.400	422.788.540.000
130	III. Các khoản phải thu	6	28.275.640.588	22.415.038.360
133	1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		28.275.630.138	22.415.038.360
136	1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		28.275.630.138	22.415.038.360
137	2. Phải thu khác		10.450	-
100	TỔNG TÀI SẢN		918.077.628.911	497.685.726.926
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		156.559.164	196.721.353
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		16.531.755	26.695.518
316	3. Chi phí phải trả	7	267.187.125	301.110.479
317	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		9.059.409.363	231.032.179
318	5. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		2.035.235.483	4.660.109.480
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	851.720.720	481.769.590
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		12.386.643.610	5.897.438.599
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		905.690.985.301	491.788.288.327
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	9	436.348.064.300	252.794.788.200
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.825.667.193.300	1.469.954.988.100
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.389.319.129.000)	(1.217.160.199.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	9	255.538.815.992	70.051.268.696
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	10	213.804.105.009	168.942.231.431
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	9	20.756,15	19.454,05

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9, 17	43.634.806,43	25.279.478,82



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Beat Schurch
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

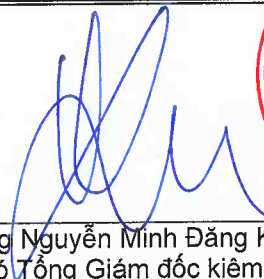
B03-QM

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đầu kỳ	491.788.288.327	671.778.178.931
II	Thay đổi NAV trong kỳ	44.861.873.578	49.126.520.313
II.1	<i>Trong đó:</i> - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	44.861.873.578	49.126.520.313
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	369.040.823.396	(229.116.410.917)
III.1	<i>Trong đó:</i> - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	713.968.219.691	177.895.653.483
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(344.927.396.295)	(407.012.064.400)
IV	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cuối kỳ	905.690.985.301	491.788.288.327



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Ông Beat Schurch
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 4 tháng 3 năm 2021

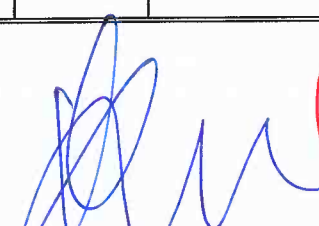
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam


BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
I	Trái phiếu			413.153.180.400	45,00%
1	KBC12006	1.300.000	100.455	130.591.500.000	14,22%
2	TD2035026	500.000	104.666	52.333.000.000	5,70%
3	TD2035028	500.000	101.544	50.772.000.000	5,53%
4	TD2030020	500.000	101.442	50.721.000.000	5,53%
5	VHM11801	500.000	100.262	50.131.000.000	5,46%
6	VDS251121	40.000	1.000.000	40.000.000.000	4,36%
7	CIIBOND2020-03	400	96.511.701	38.604.680.400	4,20%
II	Các tài sản khác			28.275.640.588	3,08%
1	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			14.598.054.794	1,59%
2	Phải thu lãi đầu tư trái phiếu			12.499.726.027	1,36%
3	Phải thu lãi tiền gửi			1.177.849.317	0,13%
4	Phải thu khác			10.450	0,00%
III	Tiền			476.648.807.923	51,92%
1	Tiền gửi ngân hàng			91.648.807.923	9,98%
1.1	Tiền gửi Standard Chartered Bank			9.648.807.923	1,05%
1.2	Các khoản tương đương tiền			62.000.000.000	6,75%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng			20.000.000.000	2,18%
2	Chứng chỉ tiền gửi	170.215		385.000.000.000	41,94%
IV	Tổng giá trị danh mục			918.077.628.911	100,00%


 Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ


 Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính


 Ông Beat Schurch
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B05-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.861.873.578	49.126.520.313
	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		354.376.653	(770.548.298)
03	2.1 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	388.300.007	(778.000.798)
04	2.2 Chi phí trích trước		(33.923.354)	7.452.500
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		45.216.250.231	48.355.972.015
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(395.752.940.407)	32.696.520.520
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(5.860.591.778)	(2.126.515.890)
08	(Giảm)/tăng các khoản phải thu khác		(10.450)	91.683.700.000
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(40.162.189)	(42.531.203)
13	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(10.163.763)	14.282.068
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		8.828.377.184	190.044.279
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(2.624.873.997)	3.032.875.324
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		-	-
17	Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		369.951.130	(102.994.934)
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(349.874.164.039)	173.701.352.179
	II. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	713.968.219.691	177.895.653.483
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(344.927.396.295)	(407.012.064.400)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		369.040.823.396	(229.116.410.917)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		19.166.659.357	(55.415.058.738)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		52.482.148.566	107.897.207.304
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		52.482.148.566	107.897.207.304
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		52.424.617.387	107.885.219.404
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		2.424.617.387	1.885.219.404
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		50.000.000.000	106.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		57.531.179	11.987.900

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B05-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	71.648.807.923	52.482.148.566
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		71.648.807.923	52.482.148.566
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		69.611.594.990	52.424.617.387
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		7.611.594.990	2.424.617.387
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		62.000.000.000	50.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		2.037.212.933	57.531.179
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		19.166.659.357	(55.415.058.738)



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Ông Beat Schurch
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020. Từ ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. Do đó, Quỹ được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo này. Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020, và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo này, là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng giám sát và lưu ký

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 252.794.788.200 đồng. Trong năm 2020, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 35.571.220,52 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 355.712.205.200 đồng và mua lại 17.215.892,91 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 172.158.929.100 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 436.348.064.300 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ VFMVFB là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định. Quỹ thực hiện việc đầu tư bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, phân tích xu hướng biến động của thị trường chứng khoán nợ, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về tổ chức phát hành để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng tuần vào ngày thứ Sáu. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a. Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- c. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; trái phiếu niêm yết, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch); chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 56 Điều lệ Quỹ;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d. Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch);
- e. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- g. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c. Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh số 3.2*).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh các báo cáo tài chính

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

3.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch. Giá mua các khoản đầu tư không bao gồm các chi phí mua các khoản đầu tư. Chi phí mua các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư của báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và quy định tại Điều lệ Quỹ. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Phương pháp định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</i>		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Trái phiếu</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng để định giá là bình quân gia quyền của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó (giá yết bình quân gia quyền); - Trong trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> + không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc + chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay Định giá ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
6.	Trái phiếu không niêm yết	Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trung bình của hai (2) tổ chức báo giá; + Giá mua cộng lãi lũy kế;
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận trong từng trường hợp cụ thể.
8	Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận trong từng trường hợp cụ thể.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Chứng khoán phái sinh</i>		
8.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống Sở Giao dịch Chứng khoán. Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
10.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng: + Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; + Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.
<i>Các tài sản khác</i>		
11.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

3.3 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ được lấy đến hai chữ số thập phân.

3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

3.4.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

3.4.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quý thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ Quỹ với Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

3.4.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối niên độ kế toán, Quý xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.4.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3.7 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Phí quản lý quỹ

Phí quản lý là 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý 1% sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn Công ty Quản lý Quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ 1% phí quản lý (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí lưu ký và giám sát

Phí giám sát và lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát và lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Loại phí	Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
Phí giám sát	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
		17.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
Phí lưu ký	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
		18.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công thức tính phí giám sát và lưu ký vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí giám sát và lưu ký (chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí giám sát, lưu ký (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ được chi trả hàng tháng, với mức phí cụ thể như sau:

Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
0,03%	10.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.7 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ quản trị Quỹ (tiếp theo)

Công thức tính phí dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10 triệu đồng/tháng được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền.

Mức phí, phương pháp và thời hạn thanh toán phí được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty Quản lý Quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.9 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.9 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của bộ tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.10 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.11 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.12 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, trái phiếu được niêm yết và chứng chỉ tiền gửi.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ và phải trả, phải nộp khác.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng bằng VND	62.000.000.000	50.000.000.000
Bao gồm:		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	25.000.000.000
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	9.648.807.923	2.482.148.566
	<u>71.648.807.923</u>	<u>52.482.148.566</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND				
	Chênh lệch do đánh giá lại				
	Giá mua [1]	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]	Giá trị đánh giá lại [5]=[1]+[3]+[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Trái phiếu chính phủ	152.647.972.602	153.826.000.000	1.178.027.398	-	153.826.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	259.326.928.354	259.327.180.400	252.055	(9)	259.327.180.400
Chứng chỉ tiền gửi	385.000.000.000	385.000.000.000	-	-	385.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	816.974.900.956	818.153.180.400	1.178.279.453	(9)	818.153.180.400
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Trái phiếu doanh nghiệp	196.221.960.549	197.788.540.000	1.568.539.451	(1.960.000)	197.788.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	225.000.000.000	-	-	225.000.000.000
	421.221.960.549	422.788.540.000	1.568.539.451	(1.960.000)	422.788.540.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu chính phủ TD2035026	500.000	52.252.828.767	52.333.000.000	2,90%	01/10/2020	01/10/2035
Trái phiếu chính phủ TD2035028	500.000	50.613.116.438	50.772.000.000	2,70%	26/11/2020	26/11/2035
Trái phiếu chính phủ TD2030020	500.000	49.782.027.397	50.721.000.000	2,50%	12/11/2020	12/11/2030
Trái phiếu doanh nghiệp KBC12006	1.300.000	130.591.384.931	130.591.500.000	11,00%	28/07/2020	28/01/2022
Trái phiếu doanh nghiệp VHM11801	500.000	50.130.863.014	50.131.000.000	10,25%	02/08/2018	02/08/2021
Trái phiếu doanh nghiệp VDS251121	40.000	40.000.000.000	40.000.000.000	9,50%	25/11/2020	25/11/2021
Trái phiếu doanh nghiệp CIIBOND2020-03	400	38.604.680.409	38.604.680.400	11,00%	19/03/2020	19/04/2021
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV						
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPFE280922)	80.000	80.000.000.000	80.000.000.000	8,00%	28/09/2020	28/09/2022
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV						
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPFE150321)	50.000	50.000.000.000	50.000.000.000	10,00%	14/03/2019	15/03/2021
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV						
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPFE291222)	40.000	40.000.000.000	40.000.000.000	8,00%	29/12/2020	29/12/2022
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit (HCVN250422)	50	50.000.000.000	50.000.000.000	9,225%	25/04/2019	25/04/2022
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit (HCVN281121)	40	40.000.000.000	40.000.000.000	8,00%	28/05/2020	28/11/2021
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit (HCVN241123)	30	30.000.000.000	30.000.000.000	8,30%	25/11/2020	24/11/2023
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit (HCVN300922)	25	25.000.000.000	25.000.000.000	8,30%	30/09/2020	30/09/2022
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit (HCVN090121)	20	20.000.000.000	20.000.000.000	8,80%	09/01/2019	09/01/2021
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH HD Saison (HDSS070921)	50	50.000.000.000	50.000.000.000	7,20%	07/09/2020	07/09/2021
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		20.000.000.000	20.000.000.000	7,10% - 7,40%		
		816.974.900.956	818.153.180.400			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	14.598.054.794	14.894.589.040
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	12.499.726.027	7.431.408.220
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	1.177.849.317	89.041.100
Phải thu khác	10.450	-
	<u>28.275.640.588</u>	<u>22.415.038.360</u>

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phải trả chi phí kiểm toán	56.650.000	53.955.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải trả chi phí báo cáo thường niên	-	20.207.000
Phải trả chi phí họp, đại hội thường niên	-	16.411.354
	<u>267.187.125</u>	<u>301.110.479</u>

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	752.122.398	421.369.373
Phải trả phí dịch vụ giám sát	33.093.385	18.540.252
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	30.084.897	16.854.775
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	24.820.040	13.905.190
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	600.000	100.000
	<u>851.720.720</u>	<u>481.769.590</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	146.995.498,81	35.571.220,52	182.566.719,33
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	1.469.954.988.100	355.712.205.200	1.825.667.193.300
Thặng dư vốn (VND)	874.762.140.335	358.256.014.491	1.233.018.154.826
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	<u>2.344.717.128.435</u>	<u>713.968.219.691</u>	<u>3.058.685.348.126</u>
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	(121.716.019,99)	(17.215.892,91)	(138.931.912,90)
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	(1.217.160.199.900)	(172.158.929.100)	(1.389.319.129.000)
Thặng dư vốn (VND)	(804.710.871.639)	(172.768.467.195)	(977.479.338.834)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	<u>(2.021.871.071.539)</u>	<u>(344.927.396.295)</u>	<u>(2.366.798.467.834)</u>
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	<u>25.279.478,82</u>	<u>18.355.327,61</u>	<u>43.634.806,43</u>
Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	<u>322.846.056.896</u>	<u>369.040.823.396</u>	<u>691.886.880.292</u>
Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	<u>168.942.231.431</u>	<u>44.861.873.578</u>	<u>213.804.105.009</u>
NAV hiện hành (VND)	<u>491.788.288.327</u>		<u>905.690.985.301</u>
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	19.454,05		20.756,15

10. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	168.942.231.431	119.815.711.118
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	45.250.173.585	48.348.519.515
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong năm	(388.300.007)	778.000.798
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>213.804.105.009</u>	<u>168.942.231.431</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

11. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	23.448.828.768	28.575.926.273
Tiền lãi từ trái phiếu	22.699.232.222	20.873.267.278
Tiền lãi từ tiền gửi	8.390.206.703	2.051.622.242
	54.538.267.693	51.500.815.793

12. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND			
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm 2020	Lãi bán chứng khoán năm 2019
Trái phiếu	426.090.677.408	427.074.255.931	(983.578.523)	1.281.015.639
Chứng chỉ tiền gửi	130.000.000.000	130.000.000.000	-	2.193.831.913
	556.090.677.408	557.074.255.931	(983.578.523)	3.474.847.552

13. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND				
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận trong kỳ này
Trái phiếu niêm yết	333.370.220.547	334.548.500.000	1.178.279.453	1.566.553.698	(388.274.245)
Trái phiếu chưa niêm yết	78.604.680.409	78.604.680.400	(9)	25.753	(25.762)
Chứng chỉ tiền gửi	385.000.000.000	385.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
	816.974.900.956	818.153.180.400	1.178.279.444	1.566.579.451	(388.300.007)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	103.005.090	24.629.720
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	40.566.475	24.985.480
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho VSD	600.000	600.000
Chi phí khác	-	9.000.000
	<u>144.171.565</u>	<u>59.215.200</u>

14.1 Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái phiếu	<u>103.005.090</u>	<u>24.629.720</u>

14.2 Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái phiếu	<u>40.566.475</u>	<u>24.985.480</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)	(7)	(8)
1	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không có liên quan	323.794.000.000	882.557.154.382	0,02%	0,02% - 0,03%	
2	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không có liên quan	224.137.500.000	882.557.154.382	0,015%	0,02% - 0,03%	
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không có liên quan	121.461.500.000	882.557.154.382	0,02%	0,02% - 0,03%	
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không có liên quan	104.499.200.000	882.557.154.382	0,02%	0,02% - 0,03%	
5	Giao dịch chứng khoán không niêm yết	Không có liên quan	108.664.954.382	882.557.154.382	0,02%	0,02% - 0,03%	
Tổng			882.557.154.382		100,00%		

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Ban đại diện (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	117.000.000	117.000.000
Phí ngân hàng	39.622.009	29.549.295
Chi phí báo cáo thường niên Quỹ	(20.207.000)	13.318.250
Chi phí công tác, họp của Ban đại diện	-	8.561.000
Chi phí quản lý thường niên	6.739.726	10.000.000
Khác	1.100.000	1.100.000
	<u>144.254.735</u>	<u>179.528.545</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ cuối/Tháng 12/2019			
Kỳ 1/Tháng 1	491.788.288.327	25.279.478,82	19.454,05
Kỳ 2/Tháng 1	491.963.797.687	25.279.478,82	6,94
Kỳ 3/Tháng 1	492.891.121.562	25.286.926,40	30,94
Kỳ 4/Tháng 1	490.811.576.248	25.188.465,33	(6,37)
Kỳ 5/Tháng 1	492.409.455.909	25.234.609,32	27,69
Kỳ cuối/Tháng 1	493.186.117.043	25.234.609,32	30,78
Kỳ 1/Tháng 2	501.043.906.351	25.629.413,03	5,53
Kỳ 2/Tháng 2	501.532.210.949	25.629.413,03	19,05
Kỳ 3/Tháng 2	499.543.428.380	25.488.314,53	30,30
Kỳ 4/Tháng 2	502.684.658.447	25.611.062,61	28,72
Kỳ cuối/Tháng 2	514.814.322.942	26.193.828,11	26,40
Kỳ 1/Tháng 3	514.921.976.298	26.205.340,22	(4,53)
Kỳ 2/Tháng 3	518.153.142.634	26.205.340,22	123,30
Kỳ 3/Tháng 3	525.048.298.848	26.453.713,92	75,01
Kỳ 4/Tháng 3	547.229.307.629	27.696.228,88	(89,55)
Kỳ cuối/Tháng 3	579.769.899.751	29.315.533,40	18,62
Kỳ 1/Tháng 4	587.236.090.273	29.664.465,99	19,06
Kỳ 2/Tháng 4	587.450.074.572	29.664.465,99	7,21
Kỳ 3/Tháng 4	616.131.525.930	31.062.979,86	31,76
Kỳ 4/Tháng 4	639.992.432.162	32.220.322,59	28,09
Kỳ cuối/Tháng 4	669.216.728.511	33.650.269,14	24,41
Kỳ 1/Tháng 5	703.489.975.120	35.362.045,40	6,51
Kỳ 2/Tháng 5	703.646.195.908	35.362.045,40	4,42
Kỳ 3/Tháng 5	737.861.399.377	37.027.169,60	29,22
Kỳ 4/Tháng 5	753.685.339.091	37.783.640,72	19,83
Kỳ cuối/Tháng 5	764.038.285.231	38.266.899,03	18,64
	775.766.959.422	38.834.728,01	10,08

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	VND		NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
			VND	VND
Kỳ 1/Tháng 6	776.283.562.099	38.834.728,01	19.989,41	13,30
Kỳ 2/Tháng 6	778.216.591.592	38.900.804,44	20.005,15	15,74
Kỳ 3/Tháng 6	783.333.015.603	39.096.719,26	20.035,77	30,62
Kỳ 4/Tháng 6	707.876.624.476	35.284.530,12	20.061,95	26,18
Kỳ cuối/Tháng 6	692.517.768.459	34.489.488,68	20.079,09	17,14
Kỳ 1/Tháng 7	692.763.195.919	34.489.488,68	20.086,21	7,12
Kỳ 2/Tháng 7	700.657.538.133	34.841.653,53	20.109,76	23,55
Kỳ 3/Tháng 7	701.359.905.987	34.848.217,77	20.126,13	16,37
Kỳ 4/Tháng 7	717.418.970.670	35.611.877,49	20.145,49	19,36
Kỳ 5/Tháng 7	700.476.470.449	34.729.021,90	20.169,77	24,28
Kỳ cuối/Tháng 7	695.449.527.111	34.469.605,41	20.175,73	5,96
Kỳ 1/Tháng 8	696.729.383.028	34.469.605,41	20.212,86	37,13
Kỳ 2/Tháng 8	702.827.225.035	34.727.735,17	20.238,21	25,35
Kỳ 3/Tháng 8	720.644.526.149	35.578.616,63	20.254,99	16,78
Kỳ 4/Tháng 8	724.136.530.850	35.711.982,52	20.277,13	22,14
Kỳ cuối/Tháng 8	732.035.975.081	36.073.698,15	20.292,78	15,65
Kỳ 1/Tháng 9	732.411.394.439	36.073.698,15	20.303,19	10,41
Kỳ 2/Tháng 9	736.699.029.543	36.240.379,84	20.328,12	24,93
Kỳ 3/Tháng 9	736.220.095.720	36.172.440,63	20.353,06	24,94
Kỳ 4/Tháng 9	741.740.436.930	36.402.675,11	20.375,98	22,92
Kỳ cuối/Tháng 9	750.341.433.734	36.788.116,48	20.396,29	20,31
Kỳ 1/Tháng 10	750.473.215.561	36.788.116,48	20.399,88	3,59
Kỳ 2/Tháng 10	755.780.564.435	36.999.941,23	20.426,53	26,65
Kỳ 3/Tháng 10	755.809.531.510	36.960.438,34	20.449,14	22,61
Kỳ 4/Tháng 10	773.673.587.910	37.789.306,21	20.473,34	24,20

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
	VND	VND	VND
Kỳ 5/ Tháng 10	789.739.056.778	20.487,44	14,10
Kỳ cuối/Tháng 10	812.350.047.532	20.495,26	7,82
Kỳ 1/Tháng 11	813.500.836.983	20.524,29	29,03
Kỳ 2/Tháng 11	821.440.185.831	20.529,43	5,14
Kỳ 3/Tháng 11	842.902.578.444	20.556,59	27,16
Kỳ 4/Tháng 11	856.153.809.916	20.585,31	28,72
Kỳ cuối/Tháng 11	867.394.263.828	20.609,74	24,43
Kỳ 1/Tháng 12	868.196.330.536	20.628,80	19,06
Kỳ 2/Tháng 12	877.701.721.672	20.664,30	35,50
Kỳ 3/Tháng 12	886.027.326.423	20.697,10	32,80
Kỳ 4/Tháng 12	890.226.810.296	20.716,91	19,81
Kỳ cuối/Tháng 12	905.690.985.301	20.756,15	39,24
Giá trị bình quân năm	696.335.857.275		

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất

123,30

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất

3,59

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	
	VND		VND	VND
Kỳ cuối/Tháng 12/2018	671.778.178.931	37.689.999,98	17.823,77	
Kỳ 1/Tháng 1	671.605.037.550	37.689.999,98	17.819,18	(4,59)
Kỳ 2/Tháng 1	649.576.408.999	36.377.104,65	17.856,73	37,55
Kỳ 3/Tháng 1	652.647.345.459	36.480.103,34	17.890,50	33,77
Kỳ 4/Tháng 1	643.254.450.764	35.964.998,67	17.885,56	(4,94)
Kỳ cuối/Tháng 1	637.590.813.051	35.593.515,41	17.913,11	27,55
Kỳ 1/Tháng 2	643.630.709.216	35.805.670,24	17.975,66	62,55
Kỳ 2/Tháng 2	643.972.486.320	35.805.670,24	17.985,20	9,54
Kỳ 3/Tháng 2	643.265.818.749	35.649.829,19	18.044,00	58,80
Kỳ cuối/Tháng 2	649.596.495.578	35.942.332,39	18.073,29	29,29
Kỳ 1/Tháng 3	651.060.297.821	35.978.816,52	18.095,65	22,36
Kỳ 2/Tháng 3	662.675.630.969	36.603.015,88	18.104,39	8,74
Kỳ 3/Tháng 3	655.058.711.393	36.076.014,16	18.157,73	53,34
Kỳ 4/Tháng 3	649.018.345.312	35.688.990,79	18.185,39	27,66
Kỳ cuối/Tháng 3	636.058.335.076	34.954.741,56	18.196,62	11,23
Kỳ 1/Tháng 4	635.792.010.922	34.954.741,56	18.189,00	(7,62)
Kỳ 2/Tháng 4	627.173.580.763	34.383.995,31	18.240,27	51,27
Kỳ 3/Tháng 4	625.859.201.686	34.262.235,56	18.266,73	26,46
Kỳ 4/Tháng 4	614.493.082.078	33.637.914,87	18.267,87	1,14
Kỳ cuối/Tháng 4	617.623.256.014	33.717.500,51	18.317,58	49,71
Kỳ 1/Tháng 5	616.880.349.733	33.717.500,51	18.295,55	(22,03)
Kỳ 2/Tháng 5	600.906.740.484	32.793.202,93	18.324,12	28,57
Kỳ 3/Tháng 5	599.307.149.291	32.646.015,34	18.357,74	33,62
Kỳ 4/Tháng 5	593.581.922.624	32.287.147,67	18.384,46	26,72
Kỳ 5/Tháng 5	585.241.465.535	31.785.398,90	18.412,27	27,81
Kỳ cuối/Tháng 5	580.185.675.651	31.458.686,38	18.442,78	30,51

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ	Tăng/(Giảm)
	VND	tại ngày tính NAV	NAV/1CCQ	NAV/1CCQ
Kỳ 1/Tháng 6	580.972.099.593	31.458.686,38	18.467,78	25,00
Kỳ 2/Tháng 6	564.361.227.923	30.588.080,46	18.450,36	(17,42)
Kỳ 3/Tháng 6	545.649.311.209	29.524.365,59	18.481,32	30,96
Kỳ 4/Tháng 6	544.382.988.966	29.311.510,56	18.572,32	91,00
Kỳ cuối/Tháng 6	539.903.470.854	29.015.451,04	18.607,44	35,12
Kỳ 1/Tháng 7	541.103.389.565	29.015.451,04	18.648,80	41,36
Kỳ 2/Tháng 7	540.843.924.644	28.956.107,72	18.678,06	29,26
Kỳ 3/Tháng 7	537.142.979.274	28.766.040,71	18.672,81	(5,25)
Kỳ 4/Tháng 7	533.126.600.599	28.509.453,16	18.699,99	27,18
Kỳ cuối/Tháng 7	522.058.256.488	27.876.598,71	18.727,47	27,48
Kỳ 1/Tháng 8	522.185.624.187	27.876.598,71	18.732,04	4,57
Kỳ 2/Tháng 8	523.235.718.415	27.884.684,08	18.764,26	32,22
Kỳ 3/Tháng 8	520.413.181.338	27.689.260,64	18.794,76	30,50
Kỳ 4/Tháng 8	518.047.861.775	27.512.641,76	18.829,44	34,68
Kỳ 5/Tháng 8	514.041.986.791	27.252.409,56	18.862,25	32,81
Kỳ cuối/Tháng 8	511.725.281.175	27.115.209,73	18.872,25	10,00
Kỳ 1/Tháng 9	512.135.053.390	27.115.209,73	18.887,37	15,12
Kỳ 2/Tháng 9	503.193.458.945	26.591.720,77	18.922,93	35,56
Kỳ 3/Tháng 9	503.127.799.182	26.549.662,09	18.950,44	27,51
Kỳ 4/Tháng 9	507.249.744.191	26.729.914,06	18.976,85	26,41
Kỳ cuối/Tháng 9	506.089.717.844	26.651.103,61	18.989,44	12,59
Kỳ 1/Tháng 10	506.417.144.215	26.651.103,61	19.001,73	12,29
Kỳ 2/Tháng 10	510.163.115.439	26.796.034,70	19.038,75	37,02
Kỳ 3/Tháng 10	518.992.363.937	27.233.897,68	19.056,85	18,10
Kỳ 4/Tháng 10	511.158.371.597	26.794.270,17	19.077,15	20,30
Kỳ cuối/Tháng 10	504.380.544.052	26.372.127,57	19.125,51	48,36

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B06-QM

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ 1/Tháng 11	512.296.213.496	26.753.274,51	19.148,91
Kỳ 2/Tháng 11	516.388.089.866	26.914.445,26	19.186,28
Kỳ 3/Tháng 11	516.163.054.247	26.805.142,67	19.256,12
Kỳ 4/Tháng 11	514.394.825.513	26.728.326,07	19.245,30
Kỳ cuối/Tháng 11	505.840.754.879	26.220.159,40	19.292,05
Kỳ 1/Tháng 12	506.536.865.796	26.220.159,40	19.318,60
Kỳ 2/Tháng 12	493.549.767.878	25.591.976,95	19.285,33
Kỳ 3/Tháng 12	495.044.542.189	25.544.458,48	19.379,72
Kỳ 4/Tháng 12	495.029.572.645	25.484.858,72	19.424,45
Kỳ cuối/Tháng 12/2019	491.788.288.327	25.279.478,82	19.454,05
Giá trị bình quân năm	566.344.578.804		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất			94,39
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất			1,14

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	43.634.806,43	25.279.478,82

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

18.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,00	0,97
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,08	0,08
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05	0,06
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02	0,02
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Đại Diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02	0,02
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%) (*)	1,19	1,17
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2*Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ) (%)	83,50	66,22

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

18.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	252.794.788.200	376.899.999.800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ quỹ)	25.279.478,82	37.689.999,98
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ quỹ)	35.571.220,52	9.586.840,23
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	355.712.205.200	95.868.402.300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ quỹ)	(17.215.892,91)	(21.997.361,39)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(172.158.929.100)	(219.973.613.900)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	436.348.064.300	252.794.788.200
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	43.634.806,43	25.279.478,82
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	4,89	8,35
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	16,17	49,01
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	6,51	28,73
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh (Nhà đầu tư)	1.563	624
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	20.756,15	19.454,05

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

19.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và chứng chỉ tiền gửi. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ nắm giữ chủ yếu các giấy tờ có giá của các tổ chức tài chính có lãi suất cố định.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro lãi suất thấp và Quỹ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ủy ban đầu tư của Quỹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 334.548.500.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 1% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm khoảng 3.345.485.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 1%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên khoảng 3.345.485.000 đồng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

19.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

19.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị gốc/mua	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc/mua	Giá trị hợp lý
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền				
- Tiền gửi ngân hàng	9.648.807.923	9.648.807.923	2.482.148.566	2.482.148.566
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	62.000.000.000	62.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản đầu tư				
- Trái phiếu chính phủ	152.647.972.602	153.826.000.000	-	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	259.326.928.354	259.327.180.400	196.221.960.549	197.788.540.000
- Chứng chỉ tiền gửi	385.000.000.000	385.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Các khoản phải thu	28.275.640.588	28.275.640.588	22.415.038.360	22.415.038.360
Tổng cộng	916.899.349.467	918.077.628.911	496.119.147.475	497.685.726.926
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	156.559.164	156.559.164	196.721.353	196.721.353
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	851.720.720	851.720.720	481.769.590	481.769.590
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	9.059.409.363	9.059.409.363	231.032.179	231.032.179
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	2.035.235.483	2.035.235.483	4.660.109.480	4.660.109.480
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	267.187.125	267.187.125	283.110.479	283.110.479
Tổng cộng	12.370.111.855	12.370.111.855	5.852.743.081	5.852.743.081

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của chứng chỉ tiền gửi được tính bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tới ngày trước ngày định giá.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

a) *Công ty Quản lý Quỹ*

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý được tính bằng 1% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phí quản lý Quỹ mở	6.964.731.802	5.473.044.369

b) *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	117.000.000	117.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quý cho năm tài chính (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quý là một lần/tuần và tối thiểu là 17.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quý là hàng ngày) và một khoản phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quý cho năm tài chính (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quý là một lần/tuần và tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quý là hàng ngày).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quý có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) khoản phí quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quý cho năm tài chính (tối thiểu là 10.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quý là một lần/tuần và tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quý là hàng ngày).

Chi tiết giao dịch phát sinh trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Ngân hàng Standard Chartered</u>	<u>Ngân hàng Standard Chartered</u>
Phí dịch vụ giám sát	306.448.193	249.218.524
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quý mở	278.589.273	226.562.297
Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	229.836.153	186.913.895
Phí ngân hàng	39.149.009	29.022.212
Phí giao dịch	3.200.000	2.500.000
Lãi tiền gửi	40.862.865	22.083.889

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quý.



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quý



Ông Nguyễn Minh Đăng Khanh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Beat Schurch
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2021

